

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **269/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 28/5/2020

V/v Tranh chấp Xin ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tường**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Hiền

2. Ông Lê Văn Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đông**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: không tham gia phiên tòa

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/2/2020 về “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp TT, xã DH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp BP, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T có mặt, anh T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Chị T và anh T1 chung sống vợ chồng vào năm 2011, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Do mâu thuẫn kéo dài mặc dù cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn nên Chị T xin Tòa án giải quyết ly hôn với anh T1. Về con chung không có. Về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Theo bản tự khai, đơn xin vắng mặt anh Nguyễn Văn T1 trình bày anh đồng ý ly hôn với Chị T, anh chị chung sống vợ chồng vào năm 2011, không có đăng ký kết

hôn. Về con chung không có. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị T và anh T1 quen biết sau đó tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2011, nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo Chị T trình bày là do bất đồng quan điểm và anh chị đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Do thấy không còn tình cảm nên Chị T làm đơn xin ly hôn với anh T1. Do Chị T và anh T1 chung sống vợ chồng từ năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên việc Chị T xin ly hôn với anh T1 được xem xét giải quyết theo quy định Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

Xét yêu cầu xin ly hôn của Chị T: Tại phiên tòa, Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T1 lý do giữa chị và anh T1 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh chị đã ly thân từ năm 2019 đến nay, giữa hai vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn. Anh T1 xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh đồng ý ly hôn với Chị T. Do Chị T và anh T1 chung sống vợ chồng từ năm 2011 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vi phạm Luật hôn nhân gia đình nên theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp không công nhận chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

Về con chung: Chị T và anh T1 không có con chung

Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thỏa thuận với anh T1, anh T1 xác định không có, Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị T và anh T1 xác định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp

Xử:

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Thủy đã nộp theo biên lai số 01878 ngày 17/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên xem như Chị T đã nộp xong án phí.

Chị T quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Quốc Tường

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, án văn.